Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company
Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Quý/Quarter:	II
Năm/year:	2015

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	BCTinhHinhTaiChinh_06105
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ/Cash flow	BCLCTT_06106

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chí Minh, ngày/day 14 tháng/month 07 năm/year 2015

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát/Supervising Bank

	Người lập biểu/Prepared by	**Kế toán trưởng/Chief of Accountant**	**Tổng Giám đốc/Chief Executive Officer**
(Ký, họ tên, đóng dấu/Signature, Name, Seal)	(Ký, họ tên/Signature, Name)	(Ký, họ tên/Signature, Name)	(Ký, họ tên, đóng dấu/Signature, Name, Seal)
(Đã ký và đóng dấu)		(Đã ký và đóng dấu)	

RESTRICTED

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2015		2014	
			Kỳ này/This period	Kỳ trước/Last period	Kỳ này/This period	Kỳ trước/Last period
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/INVESTMENT INCOME	01		**5,058,732,421**	**580,121,069**	**(115,454,408)**	**21,762,802**
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		604,070,000	412,912,000	472,000,000	-
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		595,500,621	589,567,369	573,214,839	21,762,472
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		1,698,669,427	(421,328,821)	(48,935,700)	-
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		2,160,492,373	(1,029,479)	(1,111,733,547)	-
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06		-	-	-	330
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE	10		**24,556,744**	**31,845,122**	**52,744,944**	**-**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		24,556,744	31,845,122	52,744,944	-
2.2.Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14		-	-	-	-
2.5.Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE	20		**457,984,212**	**417,386,913**	**340,052,213**	**22,322,979**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		274,749,277	266,202,157	237,173,273	15,308,618
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		15,372,915	26,791,317	32,391,935	612,345
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee	20.3		4,029,654	3,904,299	3,478,542	224,526
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		7,051,898	6,832,524	6,087,447	392,921
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		26,864,718	7,999,964	10,544,216	5,784,569
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		(10,282,838)	26,829,000	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		94,947,789	32,894,852	-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses	20.10		45,250,799	45,932,800	50,376,800	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	23		**4,576,191,465**	**130,889,034**	**(508,251,565)**	**(560,177)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)	30		**4,576,191,465**	**130,889,034**	**(508,251,565)**	**(560,177)**
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		2,415,699,092	131,918,513	603,481,982	(560,177)
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		2,160,492,373	(1,029,479)	(1,111,733,547)	-
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT(41 = 30 - 40)	41		**4,576,191,465**	**130,889,034**	**(508,251,565)**	**(560,177)**

RESTRICTED

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	30/06/2015	31/03/2015
I. TÀI SẢN/ASSETS	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110		2,056,967,306	271,023,274
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		2,056,967,306	271,023,274
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần/ Investments	120		65,314,090,400	71,092,606,600
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		65,314,090,400	71,092,606,600
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu/Receivables	130		9,120,726,073	395,710,931
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		8,257,914,521	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		862,811,552	395,710,931
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		862,811,552	395,710,931
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS	**100**		**76,491,783,779**	**71,759,340,805**
II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITES	**II**			
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		-	-
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313		-	124,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		4,671,993	53,170
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315		-	-
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		172,292,642	98,313,934
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subscription Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		109,456,845	112,854,147
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES	**300**		**286,421,480**	**211,345,251**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	**400**		**76,205,362,299**	**71,547,995,554**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		67,249,894,400	67,173,671,600
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		83,758,493,900	83,573,276,100
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(16,508,599,500)	(16,399,604,500)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		31,225,375	26,272,895
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		8,924,242,524	4,348,051,059
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)	**430**		**11,332**	**10,651**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING	**440**			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		6,724,989.44	6,717,367.16

RESTRICTED

Chỉ tiêu/Item	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	Kỳ báo cáo/ This period 01/01/2015 - 30/06/2015	Cùng kỳ năm trước/ Same period last year 25/03/2014 - 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ Cash flow from Investment activities	I			
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư/ Payments on purchases of investments	01		(18,588,359,000)	(61,634,330,247)
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư/ Proceeds from sale of investments	02		14,091,449,000	-
3. Cổ tức đã nhận / Dividends received	03		1,055,902,000	377,700,000
4. Tiền lãi đã thu/ Interest received	04		2,391,600,000	(184,189,401)
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở/ Payments on loan interest	05			
6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở/ Operating expenses paid	06		(900,606,812)	(267,968,727)
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở/ Taxes paid	07		-	-
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)/ Transaction expenses (broker fee, ownership transfer fee ect.) paid	08		(49,817,167)	(52,401,144)
9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư/ Other proceeds received from investment activities	09		-	
10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư/ Other payment for investment activities	10		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ Net cash flow from investment activities	20		(1,999,831,979)	(61,761,189,519)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở/Proceeds on subscriptions of participating shares	21		714,374,200	29,000,077,330
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở/ Payments on redemptions of participating shares	22		(182,558,827)	(15,238,548,307)
3. Tiền vay gốc/Proceeds from loan principal	23		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay/ Payments of loan principal	24		-	
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư/ Distribution to participating shareholders	25		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flow from financing activities	30		531,815,373	13,761,529,023
III. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ/ Net increase (decrease) in cash and cash equivalents	40		(1,468,016,606)	(47,999,660,496)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50		3,524,983,912	53,218,229,400
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ/ Cash at bank at the begining of the period:	51		3,524,983,912	53,218,229,400
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/ Cash at bank for operation	52		3,524,983,912	53,218,229,400
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/ Cash deposited by investors for subscription	53			
- Tiền gửi phong tỏa/ Blocked cash at supervising bank	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/ Cash and cash equivalents at the end of the period	55		2,056,967,306	5,218,568,904
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ/ Cash at bank at the end of the period:	56		2,056,967,306	5,218,568,904
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/ Cash at bank for operation	57		2,056,967,306	5,218,568,904
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/ Cash deposited by investors for subscription	58			
- Tiền gửi phong tỏa/ Blocked cash at supervising bank	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ/ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(1,468,016,606)	(47,999,660,496)

RESTRICTED

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/ NET ASSETS VALUE MOVEMENT, DEALING REPORT

Kỳ báo cáo/Period:	Quý/Quarter
Tháng(Month)/Quý(Quarter):	II
Năm/Year:	2015

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company
Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd
Kỳ báo cáo/Reporting period: từ/from 01/04/2015 tới/to 30/06/2015

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ/Net Asset Value Movement, Dealing Report	GiaTriTaiSanRong_06129
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06278

Ghi chú/Note: *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name and Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấuSignature, Name and Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

RESTRICTED

STT/No.		Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Kỳ báo cáo/This period	Kỳ trước/Last period
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	71,547,995,554	70,966,638,420
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	4,576,191,465	130,889,034
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	4,576,191,465	130,889,034
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III		Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/ redemption (= III.1 – III.2)	4064	81,175,280	450,468,100
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	199,998,200	514,376,000
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(118,822,920)	(63,907,900)
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	76,205,362,299	71,547,995,554

RESTRICTED

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITY

Kỳ báo cáo/Period:	Quý/Quarter
Tháng(Month)/Quý(Quarter):	II
Năm/Year:	2015

1. Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
2. Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
3. Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
4. Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày/Day 14 Tháng/Month 07 Năm/Year 2015

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 34
(Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 34)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo về tài sản của quỹ/Asset report	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư của quỹ/Portfolio report	BCDanhMucDauTu_06029
4	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	Khac_06030
5	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng giám sát/Supervising Bank
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc
Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

RESTRICTED

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/This period	Kỳ trước/Last period	%/cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	**Tài sản/Assets**	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents	2201	2,056,967,306	271,023,274	39.42%
	Tiền/Cash at current account	2202	2,056,967,306	271,023,274	170.29%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	-	-	0.00%
	Các khoản tương đương tiền/Other cash equivelents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)	2205	65,314,090,400	71,092,606,600	108.42%
	Cổ phiếu/Shares	2205.1	39,760,203,800	45,046,322,000	133.58%
	Trái phiếu/Bonds	2205.2	25,553,886,600	26,046,284,600	83.84%
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables	2206	862,811,552	395,710,931	93.97%
I.4	Lãi được nhận/Interest receivables	2207	-	-	0.00%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)	2208	8,257,914,521	-	3608.34%
	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2208.1	8,257,914,521	-	3608.34%
	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2208.2	-	-	-
	...	2208.3			-
I.6	Các khoản phải thu khác/Other receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác/Other investments	2211	-	-	-
I.8	Tổng tài sản/Total Assets	2212	76,491,783,779	71,759,340,805	114.83%
II	**Nợ/Liabilities**	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)	2214	-	-	-
	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2214.1	-	-	-
	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2214.2	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác/Other payables	2215	286,421,480	211,345,251	200.19%
II.3	Tổng nợ/Total Liabilities	2216	286,421,480	211,345,251	200.19%
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3)/Net asset value	2217	76,205,362,299	71,547,995,554	114.65%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2218	6,724,989.44	6,717,367	100.37%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/NAV per unit	2219	11,332	10,651	114.22%

STT/ No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/This period	Kỳ trước/Last period	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment**	2220	**1,199,570,621**	**1,002,479,369**	**2,202,049,990**
1	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2221	1,199,570,621	1,002,479,369	2,202,049,990
2	Lãi được nhận/Interest received	2222	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác/Other income	2223	-	-	-
II	**Chi phí/Expenses**	2224	**482,540,956**	**449,232,035**	**931,772,991**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2225	274,749,277	266,202,157	540,951,434
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2226	19,402,569	30,695,616	50,098,185
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers	2227	33,916,616	14,832,488	48,749,104
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2228	94,947,789	32,894,852	127,842,641
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	44,999,999	45,000,000	89,999,999
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	2230	(10,282,838)	26,829,000	16,546,162
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	24,556,744	31,845,122	56,401,866
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2232	250,800	932,800	1,183,600
	Phí ngân hàng/Bank charges	2232.1	250,800	932,800	1,183,600
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities**	2233	**717,029,665**	**553,247,334**	**1,270,276,999**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities**	2234	**3,859,161,800**	**(422,358,300)**	**3,436,803,500**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/Realised gain (loss) from disposal of investment	2235	1,698,669,427	(421,328,821)	1,277,340,606
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2236	2,160,492,373	(1,029,479)	2,159,462,894
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the invesment activities during the period**	2237	**4,576,191,465**	**130,889,034**	**4,707,080,499**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period**	2238	**71,547,995,554**	**70,966,638,420**	**70,966,638,420**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes of NAV in the period:**	2239	**4,657,366,745**	**581,357,134**	**5,238,723,879**
	trong đó/in which	2240			-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to invesment related activities during the period	2239.1	4,576,191,465	130,889,034	4,707,080,499
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ/Change of NAV due to profit distribution in the period	2239.2	-		-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions	2239.3	199,998,200	514,376,000	714,374,200
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Redemptions	2239.4	(118,822,920)	(63,907,900)	(182,730,820)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period**	2243	**76,205,362,299**	**71,547,995,554**	**76,205,362,299**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicale only for annual report)**	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicale only for annual report)	2245			

STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting date	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
I	Cổ phiếu niêm yết/Listed shares	2246				
1	BMP	2246.1	44,000	78,000	3,432,000,000	4.49%
2	BVS	2246.2	100,200	15,200	1,523,040,000	1.99%
3	CII	2246.3	116,360	23,700	2,757,732,000	3.61%
4	CMG	2246.4	80,000	15,600	1,248,000,000	1.63%
5	CSM	2246.5	9,000	39,000	351,000,000	0.46%
6	DBC	2246.6	58,000	24,100	1,397,800,000	1.83%
7	DHC	2246.7	101,000	24,500	2,474,500,000	3.23%
8	FCN	2246.8	76,000	21,600	1,641,600,000	2.15%
9	FPT	2246.9	96,312	46,400	4,468,876,800	5.84%
10	HBC	2246.10	66,640	24,000	1,599,360,000	2.09%
11	HSG	2246.11	65,880	42,500	2,799,900,000	3.66%
12	ITC	2246.12	20,000	8,000	160,000,000	0.21%
13	LCG	2246.13	165,000	8,000	1,320,000,000	1.73%
14	MBB	2246.14	164,090	15,100	2,477,759,000	3.24%
15	NKG	2246.15	64,440	15,000	966,600,000	1.26%
16	PAC	2246.16	75,267	26,500	1,994,575,500	2.61%
17	PTB	2246.17	16,800	49,900	838,320,000	1.10%
18	PVD	2246.18	14,800	52,500	777,000,000	1.02%
19	REE	2246.19	105,800	26,900	2,846,020,000	3.72%
20	SSI	2246.20	64,800	24,300	1,574,640,000	2.06%
21	TCM	2246.21	20,000	34,100	682,000,000	0.89%
22	TDH	2246.22	33,000	16,800	554,400,000	0.72%
23	VIC	2246.23	3	43,500	130,500	0.00%
24	VND	2246.24	50	14,000	700,000	0.00%
25	VTV	2246.25	127,500	14,700	1,874,250,000	2.45%
	Tổng/Total	2247			39,760,203,800	51.98%
II	Cổ phiếu không niêm yết/Unlisted shares	2248				
1	...	2248.1				
2	...	2248.2				
3	...	2248.3				
	Tổng/Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu/Total of shares	2250			39,760,203,800	51.98%
III	Trái phiếu/Bonds	2251				
1	Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh 12.25% 10/02/2017/Government guaranteed bond 12.25% 10 Feb 2017 (VDB112004)	2251.1	104,000	110,307	11,471,948,800	15.00%
2	Trái phiếu chính phủ 8.8% 15/03/2029/Government bond 8.8% 15 Mar 2029 (TD1429094)	2251.2	127,000	110,881	14,081,937,800	18.41%
3	...	2251.3				
	Tổng/Total	2252			25,553,886,600	33.41%
IV	Các loại chứng khoán khác/Other securities	2253				
1	...	2253.1				
2	...	2253.2				
	Tổng/Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	2255			65,314,090,400	85.39%
V	Các tài sản khác/Other Assets	2256				
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	2256.1			40,880,000	0.05%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2256.2			821,931,552	1.07%
3	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2256.4			8,257,914,521	10.80%
	Tổng/Total	2257			9,120,726,073	11.92%
VI	Tiền/Cash, deposit	2258				
	Tiền mặt/Cash at current account	2259			2,056,967,306	2.69%
	Chứng chỉ tiền gửi/Term deposit	2260			-	
	Công cụ chuyển nhượng.../Transferable instruments	2261			-	
	Tổng/Total	2262			2,056,967,306	2.69%
VII	Tổng giá trị danh mục/Total Assets	2263			76,491,783,779	100.00%

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/This period	Kỳ trước/Last period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.50%	1.48%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.11%	0.17%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ,chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	22661	0.18%	0.08%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.52%	0.18%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.25%	0.25%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.63%	2.50%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)/Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio+total proceeds of sale-out portfolio)/(2*average NAV)	2270	44.20%	58.04%
II	Các chỉ tiêu khác/Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Total Fund Value at the beginning of the period	2274	67,173,671,600	66,743,655,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/Number of Fund units at the beginning of the period	2275	6,717,367.16	6,674,365.58
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/Change of Fund size during the period	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units subscribed in the period	2277	18,521.78	48,901.58
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2278	185,217,800	489,015,800
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	22781	(10,899.50)	(5,900.00)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/Net redemption amount in period	22782	(108,995,000)	(59,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/Fund size at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Total Fund Value at the end of the period	2280	67,249,894,400	67,173,671,600
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units at the end of the period	2281	6,724,989.44	6,717,367.16
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	78.60%	78.69%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.21%	98.05%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	79.11%	78.92%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	22841	117	120
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng/NAV per unit at the end of the period	2285	11,332	10,651

(*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 7 trong phần I (cụ thể các mã chỉ tiêu: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) được phản ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo. Theo đó, công thức thể hiện ở trên được nhân với số ngày trong năm và chia cho số ngày thực tế trong kỳ báo cáo.

(*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270) are annualized to appropriately compared between periods. Following this approach, the stated formula is multiplied by the number of days in the year, and divided by the number of days in the specific period.

RESTRICTED

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Social Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày/day 14 tháng/month 07 năm/year 2015

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/LOAN, REPO ACTIVITIES REPORT

Kỳ báo cáo/Period:	Quý/Quarter
Tháng(Month)/Quý(Quarter):	II
Năm/Year:	2015

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee

Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
Địa chỉ/Address: Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/Fl.23, Saigon Trade Center Building, 37 Ton Duc Thang, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Địa chỉ/Address: Tầng 3, Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/Fl.3, Metropolitan Building, 235 Dong Khoi, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 31 (Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 34)

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ/Loan, repo activities report	BCHoatDongVay_06026
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank
(Ký. Ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer
(Ký. Ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, Name, Seal)

(Đã ký và đóng dấu)

RESTRICTED

STT/ No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)/Details of activities engaged (purpose and counter party)	Mã chỉ tiêu/Code	Đối tác/Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo/Purpose/Collaterals	Kỳ hạn/Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay/Value of the loan	Thời điểm giao dịch/Transaction period		Thời điểm báo cáo/Reporting period	
							Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV	Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Loan (details of each contract)*	2287								
	…	2287.1								
	…	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of loan contract over NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Repo (details of each contract)*	2289								
	…	2289.1								
	…	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of repo contract over NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/Ratio of Total value of loan and repo contract over NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Securities lending (details of each contract)*	2292								
	…	2292.1								
	…	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of securities lending contract over NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Reverse repo (details of each contract)*	2295								
	…	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of reverse repo contract over NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/Ratio of total value of securities lending and reverse repo contract over NAV	2297								